

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Tạ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: THUY TA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08/9/2014)
	Ông Hoàng Minh Thọ	Ủy viên
	Bà Lại Thị Mai Phương	Ủy viên
	Bà Lê Thanh Hiền	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/5/2014)
	Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/5/2014)
	Ông Huỳnh Quang Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/5/2014)
	Ông Phạm Văn Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm 30/5/2014)
	Bà Trần Thị Diễm Hương	Chủ tịch (Miễn nhiệm 08/9/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Minh Thọ	Giám đốc
	Bà Lê Thanh Hiền	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hoàng Minh Thọ**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy Tạ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy Tạ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Tạ, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.**

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chi vượt quỹ tiền lương đã trích của năm 2014 với số tiền 5.760.745.504 đồng, không phân bổ vào chi phí kinh doanh, làm cho kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh cao hơn thực tế với số tiền tương ứng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015*

---

**Vũ Thị Hồng Quỳnh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>33.329.018.077</b>	<b>29.869.166.781</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>733.383.626</b>	<b>1.697.519.771</b>
1. Tiền	111		733.383.626	1.697.519.771
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.393.701.475</b>	<b>4.971.305.634</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.917.272.876	2.268.597.432
2. Trả trước cho người bán	132		887.472.885	469.560.316
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	6.613.955.714	2.258.147.886
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.000.000)	(25.000.000)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>22.883.404.001</b>	<b>22.201.800.482</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.883.404.001	22.201.800.482
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>318.528.975</b>	<b>998.540.894</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	162.628.975	964.914.894
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	155.900.000	33.626.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>21.199.365.733</b>	<b>25.178.395.686</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.233.198.509</b>	<b>20.119.383.489</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	19.233.198.509	20.119.383.489
- Nguyên giá	222		62.094.916.916	60.019.092.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.861.718.407)	(39.899.708.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		922.179.957	922.179.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(922.179.957)	(922.179.957)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.466.167.224</b>	<b>4.559.012.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.466.167.224	4.559.012.197
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>54.528.383.810</b>	<b>55.047.562.467</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>10.616.917.871</b>	<b>9.212.675.706</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.514.917.871</b>	<b>9.116.675.706</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	3.533.411.363	20.250.000
2. Phải trả người bán	312		2.234.846.702	3.050.058.260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	785.732.119	1.381.264.986
5. Phải trả người lao động	315		-	2.579.711.883
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	3.960.927.687	1.997.026.405
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	88.364.172
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.000.000</b>	<b>96.000.000</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	102.000.000	96.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>43.911.465.939</b>	<b>45.834.886.761</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>43.911.465.939</b>	<b>45.834.886.761</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.749.865.685	2.569.750.360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.203.937.893	2.023.822.568
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		52.695.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.904.967.361	11.241.313.833
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>54.528.383.810</b>	<b>55.047.562.467</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Điệp

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Hoàng Minh Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	103.432.655.573	107.328.470.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	34.229.557	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	103.398.426.016	107.328.470.784
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	64.245.396.538	57.905.130.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.153.029.478	49.423.339.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	82.320.375	132.108.493
7. Chi phí tài chính	22	5.20	291.279.693	7.998.880
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		291.279.693	7.998.880
8. Chi phí bán hàng	24		29.107.746.434	36.081.988.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.372.449.357	2.143.564.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.463.874.369	11.321.895.647
11. Thu nhập khác	31	5.21	657.574.545	692.235.384
12. Chi phí khác	32	5.21	-	6.442.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		657.574.545	685.792.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.121.448.914	12.007.688.333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.786.718.761	3.001.922.084
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.334.730.153	9.005.766.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	2.112	2.999

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Điệp

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Giám đốc




Hoàng Minh Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.705.319.144	116.667.152.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(91.430.137.762)	(72.276.070.155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.976.627.287)	(25.399.829.985)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58.912.887)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.455.117.884)	(2.965.494.005)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	675.851.674	3.196.325.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.382.628.157)	(3.733.241.213)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.077.746.841</b>	<b>15.488.842.961</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.507.239.269)	(12.568.754.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140.374.545	228.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	4.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.320.375	132.108.493
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(284.544.349)</b>	<b>(10.208.009.501)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.053.161.363	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.540.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.270.500.000)	(4.729.380.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.757.338.637)</b>	<b>(4.729.380.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(964.136.145)</b>	<b>551.453.460</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.697.519.771</b>	<b>1.146.066.311</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>733.383.626</b>	<b>1.697.519.771</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Phạm Tuấn Điệp

Hoàng Minh Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: THUY TA JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	1.537.350	15.373.500.000	51,25%
Các cổ đông khác	1.462.650	14.626.500.000	48,75%
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm bánh;
- Sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm kẹo;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm: thực phẩm chế biến;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, kem ăn, sản xuất kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, sản xuất các mặt hàng chế biến từ nông lâm, hải sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: đầu tư sản xuất đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, gia công các mặt hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: kinh doanh các mặt hàng thực phẩm được chế biến, như kem ăn, kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ uống, chi tiết: buôn bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar), kinh doanh đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, chi tiết: bán buôn thuốc lá trừ thuốc lá ngoại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: bán buôn nông sản, thu mua, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: thu mua kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)
- Đại lý môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật: nghe nhìn, điện tử gia dụng, công nghệ thông tin, kỹ thuật số, đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa, tư liệu về ngành ảnh;
- Hoạt động nhiếp ảnh, chi tiết: dịch vụ tráng, rọi ảnh màu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng Công ty kinh doanh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, vật tư thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng được Nhà nước cho phép, phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (mô tô, xe máy); xuất khẩu hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủ công mỹ nghệ, hàng thực phẩm chế biến, đồ uống thủy hải sản đông lạnh; xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản, thủ công mỹ nghệ và hàng công nghiệp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trong năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem, đá viên bán ra thị trường.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 năm. Giá trị tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn được phản ánh theo giá trị còn lại và phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc nghị quyết đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tổng công ty Thương mại Hà Nội, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	452.676.729	1.471.344.877
Tiền gửi ngân hàng	280.706.897	226.174.894
<b>Tổng</b>	<b>733.383.626</b>	<b>1.697.519.771</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	66.811.820	139.293.920
Phải thu khác	6.547.143.894	2.118.853.966
<i>Chi phí tiền lương</i>	5.760.745.504	-
<i>Công ty Delta Hải Bình (tiền ứng trước sửa chữa)</i>	-	288.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư Ý tưởng mới</i>	149.160.000	-
<i>Công ty Cổ phần kiến trúc Xây dựng Quốc tế I - Dea (Lập dự án Đầu tư Xây dựng, Thiết kế công trình Nhà máy kem)</i>	373.828.364	373.828.364
<i>Cty TNHH DEFA Hải Bình (Thi công nội thất LV; CFV.....)</i>	-	1.043.643.302
<i>Cty TNHH Thiết kế Sản xuất Thiện Mỹ Hưng Yên (Hộp kem, bộ khuôn hộp kem 1l, 0,5l)</i>	55.000.000	30.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	208.410.026	383.382.300
<b>Tổng</b>	<b>6.613.955.714</b>	<b>2.258.147.886</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.465.170.625	14.170.044.972
Công cụ, dụng cụ	6.183.374.615	1.251.137.302
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.969.038.335	3.594.633.170
Hàng hoá	3.265.820.426	3.185.985.038
<b>Tổng</b>	<b>22.883.404.001</b>	<b>22.201.800.482</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày đầu năm	964.914.894	632.650.095
Tăng	627.883.204	2.864.168.557
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.430.169.123	2.531.903.758
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>162.628.975</b>	<b>964.914.894</b>
<b>Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	-	910.887.554
Chi phí sửa chữa	-	54.027.340
Chi phí khác	162.628.975	-
<b>Tổng</b>	<b>162.628.975</b>	<b>964.914.894</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	155.900.000	33.626.000
<b>Tổng</b>	<b>155.900.000</b>	<b>33.626.000</b>

**5.6 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	18.083.234.739	36.870.378.319	5.065.479.174	60.019.092.232
Tăng trong năm	1.906.732.794	251.500.000	-	2.158.232.794
Mua trong năm	-	251.500.000	-	251.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.906.732.794	-	-	1.906.732.794
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	82.408.110	-	-	82.408.110
Thanh lý, nhượng bán	82.408.110	-	-	82.408.110
Số dư tại 31/12/2014	<u>19.907.559.423</u>	<u>37.121.878.319</u>	<u>5.065.479.174</u>	<u>62.094.916.916</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	8.908.841.121	26.441.571.546	4.549.296.076	39.899.708.743
Tăng trong năm	1.302.887.328	1.558.564.958	182.965.488	3.044.417.774
Khấu hao trong năm	1.302.887.328	1.558.564.958	182.965.488	3.044.417.774
Giảm trong năm	82.408.110	-	-	82.408.110
Thanh lý, nhượng bán	82.408.110	-	-	82.408.110
Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>10.129.320.339</u>	<u>28.000.136.504</u>	<u>4.732.261.564</u>	<u>42.861.718.407</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2014	<u>9.174.393.618</u>	<u>10.428.806.773</u>	<u>516.183.098</u>	<u>20.119.383.489</u>
Tại 31/12/2014	<u>9.778.239.084</u>	<u>9.121.741.815</u>	<u>333.217.610</u>	<u>19.233.198.509</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2014 là 30.103.618.931 đồng; thời điểm 31/12/2013 là 19.305.984.677 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<u>Lợi thế Thương mại</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	922.179.957	922.179.957
Số dư tại 31/12/2014	<u>922.179.957</u>	<u>922.179.957</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	922.179.957	922.179.957
Số dư tại 31/12/2014	<u>922.179.957</u>	<u>922.179.957</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	-	-
Tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

Đầu tư dài hạn khác là góp vốn vào Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro (5% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 08 tháng 8 năm 2009.

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày đầu năm	4.559.012.197	4.119.228.981
Tăng	557.006.475	4.850.397.578
Phân bổ vào chi phí	3.649.851.448	4.410.614.362
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<u>1.466.167.224</u>	<u>4.559.012.197</u>
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi tiết chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.090.582.362	4.058.291.721
Chi phí sửa chữa nội thất cửa hàng Đình Làng	15.914.999	71.389.588
Lắp đặt biển và mái nhà Đình Làng	-	3.366.674
Sửa chữa mái tôn Văn phòng	-	2.219.020
Chi phí sửa chữa cửa hàng	-	157.510.525
Bộ nhận diện Thương hiệu Thủy Tạ	64.788.889	128.916.666
Chi phí khác	294.880.974	137.318.003
<b>Tổng</b>	<u>1.466.167.224</u>	<u>4.559.012.197</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay Ngắn hạn	3.533.411.363	20.250.000
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	2.908.161.363	-
Vay đối tượng khác	625.250.000	20.250.000
<b>Tổng</b>	<b>3.533.411.363</b>	<b>20.250.000</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	408.444.347	361.832.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.615.772	997.014.895
Thuế tài nguyên	48.672.000	22.418.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
<b>Tổng</b>	<b>785.732.119</b>	<b>1.381.264.986</b>

**5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	606.030.337	161.506.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.354.897.350	1.835.519.839
<i>Công ty Hoàng Lâm (Tháp làm mát thiết bị)</i>	-	579.577.266
<i>Trích tiền thuế nhà, đất</i>	2.454.317.964	398.680.460
<i>Lãi vay phải trả</i>	-	7.998.880
<i>Tiền Bảo hộ lao động</i>	140.800.000	16.311.233
<i>Tiền Cổ phần hóa (Chi phí đào tạo sau Cổ phần hóa)</i>	220.975.000	220.975.000
<i>Tiền đặt cọc vỏ bình nước</i>	162.380.000	-
<i>Tiền thuế TNCN</i>	98.678.887	304.347.756
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	277.745.499	307.629.244
<b>Tổng</b>	<b>3.960.927.687</b>	<b>1.997.026.405</b>

**5.13 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	102.000.000	96.000.000
<b>Tổng</b>	<b>102.000.000</b>	<b>96.000.000</b>

Số dư tại 01/01/2013	30.000.000.000	2.569.750.360	1.040.721.170	500.000.000	8.072.204.200	42.000.034.600
Tăng trong năm	-	180.031.390	180.031.390	500.000.000	9.005.766.249	9.865.829.029
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.005.766.249	9.005.766.249
Phân phối lợi nhuận	-	180.031.390	180.031.390	500.000.000	-	860.062.780
Giảm trong năm	-	-	-	500.000.000	6.137.036.954	6.637.036.954
Chi trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	4.729.380.000	4.729.380.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	860.062.780	860.062.780
Chi phụ cấp HĐQT & BKS	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2012	-	-	-	-	140.094.172	140.094.172
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000
Chi khác	-	-	-	-	7.500.002	7.500.002
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>2.569.750.360</b>	<b>2.023.822.568</b>	<b>-</b>	<b>11.241.313.833</b>	<b>45.834.886.761</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>2.569.750.360</b>	<b>2.023.822.568</b>	<b>-</b>	<b>11.241.313.833</b>	<b>45.834.886.761</b>
Tăng trong năm	-	180.115.325	180.115.325	500.000.000	6.334.730.153	7.194.960.803
Phân phối lợi nhuận	-	180.115.325	180.115.325	500.000.000	-	860.230.650
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.334.730.153	6.334.730.153
Giảm trong năm	-	-	-	447.305.000	8.671.076.625	9.118.381.625
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	1.270.500.000	1.270.500.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	360.230.650	360.230.650
Chi phụ cấp HĐQT & BKS	-	-	-	447.305.000	-	447.305.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013	-	-	-	-	640.345.975	640.345.975
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2014	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>2.749.865.685</b>	<b>2.203.937.893</b>	<b>52.695.000</b>	<b>8.904.967.361</b>	<b>43.911.465.939</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	15.373.500.000	15.373.500.000
Các cổ đông khác	14.626.500.000	14.626.500.000
<b>Tổng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	30.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	30.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.270.500.000</b>	<b>4.729.380.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán kem	40.213.011.815	49.319.415.477
Doanh thu nhà hàng	41.437.755.854	34.049.014.462
Doanh thu bán đá và nước đá	5.868.618.865	7.241.114.226
Doanh thu các dịch vụ khác	15.913.269.039	16.718.926.619
<b>Tổng</b>	<b>103.432.655.573</b>	<b>107.328.470.784</b>

**5.16 Giảm trừ doanh thu**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.229.557	-
<b>Tổng</b>	<b>34.229.557</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.17 Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán kem	40.213.011.815	49.319.415.477
Doanh thu nhà hàng	41.437.755.854	34.049.014.462
Doanh thu bán đá và nước đá	5.868.618.865	7.241.114.226
Doanh thu các dịch vụ khác	15.879.039.482	16.718.926.619
<b>Tổng</b>	<b>103.398.426.016</b>	<b>107.328.470.784</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán kem	29.859.122.800	27.566.500.208
Giá vốn nhà hàng	16.160.724.783	13.076.475.030
Giá vốn bán đá và nước đá	4.928.227.105	6.147.519.038
Giá vốn khác	13.297.321.850	11.114.636.670
<b>Tổng</b>	<b>64.245.396.538</b>	<b>57.905.130.946</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.320.375	132.108.493
<b>Tổng</b>	<b>82.320.375</b>	<b>132.108.493</b>

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	291.279.693	7.998.880
<b>Tổng</b>	<b>291.279.693</b>	<b>7.998.880</b>

**5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>657.574.545</b>	<b>692.235.384</b>
Thu thanh lý tài sản, công cụ	140.374.545	228.636.362
Lãi liên doanh liên kết	392.727.272	392.727.272
Thu nhập khác	124.472.728	70.871.750
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>6.442.698</b>
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	6.442.698
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>657.574.545</b>	<b>685.792.686</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.121.448.914	12.007.688.333
Lợi nhuận tính thuế	8.121.448.914	12.007.688.333
Thuế suất áp dụng hiện hành	22%	25%
<b>Thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>1.786.718.761</b>	<b>3.001.922.084</b>
Thuế thu nhập hiện hành được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.786.718.761</b>	<b>3.001.922.084</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.786.718.761</b>	<b>3.001.922.084</b>

**5.23 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.334.730.153	9.005.766.249
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	7.500.002
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>6.334.730.153</b>	<b>8.998.266.247</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.112</b>	<b>2.999</b>

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.079.194.722	40.981.059.555
Chi phí nhân công	16.621.300.500	25.200.351.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.044.417.774	3.018.505.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.616.392.676	24.787.203.506
Chi phí khác bằng tiền	2.373.032.676	2.143.586.815
<b>Tổng</b>	<b>95.734.338.348</b>	<b>96.130.706.750</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	500.000.000	500.000.000
Ban Giám đốc	Lương cho thành viên Ban Giám đốc	936.491.587	1.023.268.881

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các loại công cụ tài chính**

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	733.383.626	1.697.519.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.393.701.475	4.971.305.634
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.627.085.101</b>	<b>7.168.825.405</b>
	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	3.533.411.363	20.250.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.297.774.389	5.143.084.665
Chi phí phải trả	-	-
<b>Tổng</b>	<b>9.831.185.752</b>	<b>5.163.334.665</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Việc phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ của Công ty là không đáng kể, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty không phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, do đó, không có rủi ro lãi suất

*Rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro không đáng kể với các khách hàng hoặc đối tác và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	3.533.411.363	-	3.533.411.363
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.195.774.389	102.000.000	6.297.774.389
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>9.729.185.752</b>	<b>102.000.000</b>	<b>9.831.185.752</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>01/01/2014</b>			
Các khoản vay	20.250.000	-	20.250.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.047.084.665	96.000.000	5.143.084.665
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.067.334.665</b>	<b>96.000.000</b>	<b>5.163.334.665</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	733.383.626	-	733.383.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.393.701.475	-	9.393.701.475
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.127.085.101</b>	<b>500.000.000</b>	<b>10.627.085.101</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.697.519.771	-	1.697.519.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.971.305.634	-	4.971.305.634
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.668.825.405</b>	<b>500.000.000</b>	<b>7.168.825.405</b>

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Phạm Tuấn Điệp

Hoàng Minh Thọ